

DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT THUỘC HỘ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO ĐƯỢC HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLC-BGDĐT-LĐT BXH-BTC HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03 /2025 của UBND huyện Bảo Thắng)

ĐVT: đồng

Số TT		Tên đơn vị	Học kỳ II năm học 2024-2025				Tổng cộng	Ghi chú
			Kinh phí học bổng		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện và đồ dùng học tập			
			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		
Số trường	Số HS	2	3	4	5	6	7=4+6	8
42	104	TỔNG CỘNG		955.656.000		56.666.700	1.012.322.700	
6	6	MÀM NON		53.352.000		3.163.500	56.515.500	
1		Trường MN Ánh Sao xã Bản Phiệt		9.360.000		555.000	9.915.000	
	1	Tráng Văn Phong	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Khuyết tật Hộ nghèo	555.000	9.915.000	
2		Trường MN Bình Minh TT Phố Lu		9.360.000		555.000	9.915.000	
	1	Phan Tiến Phúc	Hộ Cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ Cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
3		Trường MN Sơn Ca TT Tầng Loỏng		9.360.000		555.000	9.915.000	
	3	Phản Minh Nhật	Hộ Cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ Cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
4		Trường MN Hoa Hồng Phong Niên		9.360.000		555.000	9.915.000	
	4	Lương Hoàng Dung	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
5		Trường MN Hoa Phượng Đỏ xã Phú Nhuận		9.360.000		555.000	9.915.000	
	5	Lương Mạnh Hùng	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
6		MN Bông Sen Sơn Hải		6.552.000		388.500	6.940.500	
	6	Phạm Nhật Minh	Hộ cận nghèo khuyết tật	6.552.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	388.500	6.940.500	
21	56	TIỂU HỌC		509.184.000		30.193.200	539.377.200	
1		Tiểu học xã Bản Phiệt		28.080.000		1.665.000	29.745.000	

	1	Lại Văn Phi	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	2	Đặng Văn Vui	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	3	Nguyễn Ngọc Tuyền	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
2		Tiểu học xã Bản Cầm		46.800.000		2.775.000	49.575.000	
	4	Ngô Phương Linh	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	5	Đặng Thị Thanh Hiền	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	6	Lý Thị Bàu	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	7	Lù Diu Trung	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	8	Nguyễn Yến Nhi	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
3		Trường TH xã Trì Quang		18.720.000		1.110.000	19.830.000	
	9	Hoàng Thị Yến Nhi	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	10	Nguyễn Đặng Phương Nam	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
4		Trường TH TT Tầng Loỏng		9.360.000		555.000	9.915.000	
	11	Chào Đức Trung	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
5		Trường TH xã Xuân Giao		9.360.000		555.000	9.915.000	
	12	Phạm Thị Kim Ngân	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
6		Trường TH số 1 xã Sơn Hà		28.080.000		1.665.000	29.745.000	
	13	Lương Nguyễn Hoàng Lâm	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	14	Trương Văn Lợi	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	15	Đào Thị Anh	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
7		Trường TH số 2 xã Sơn Hà		9.360.000		555.000	9.915.000	
	16	Triệu Văn Quân	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
8		Trường TH số 3 xã Xuân Quang		37.440.000		2.220.000	39.660.000	
	17	Trần Hải Dương	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	18	Nguyễn Hà Vy	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	19	Hoàng Quốc Cường	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	

	20	Lê Thị Linh	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
9		Trường TH số 1 xã Phong Niên		9.360.000		555.000	9.915.000	
	21	Vùi Văn Vững	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
10		Trường TH số 2 xã Phong Niên		9.360.000		555.000	9.915.000	
	22	Ma Văn Nam	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
11		Trường PTDTBT TH xã Thái Niên		37.440.000		2.220.000	39.660.000	
	23	Vàng Anh Huy	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	24	Ma Thị Sinh	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	25	Phạm Minh Đông	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	26	Dương Thị Thu hà	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
12		Trường TH số 1 xã Gia Phú		18.720.000		1.110.000	19.830.000	
	27	Hoàng Tuệ Mẫn	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	28	Lục Hoàng San	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
13		Trường TH số 2 xã Gia Phú		37.440.000		2.220.000	39.660.000	
	29	Phạm Minh Khôi	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	30	Tạ Quang Vinh	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	31	Nguyễn Đình Thiện	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	32	Nguyễn Quốc Khánh	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
14		Trường TH số 2 TT Phố Lu		9.360.000		555.000	9.915.000	
	33	Trần Mạnh Hùng	Hộ cận nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
15		Trường TH số 3 TT Phố Lu		18.720.000		1.110.000	19.830.000	
	34	Hoàng Văn Khang	Hộ nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
	35	Đặng Gia Bảo	Hộ cận nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
16		Trường PTDTBT TH xã Gia Phú		9.360.000		555.000	9.915.000	
	36	Cháo Xuân Thư	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
17		Trường PTDTBT TH số 1 TT Phong Hải		69.264.000		4.108.200	73.372.200	

	37	Giàng Seo Vừ	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	38	Giàng Seo Mong	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	39	Sùng Công Thề	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	40	Sùng Văn Minh	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	41	Ma Seo Hoàng	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	42	Giàng A Toán	Hộ nghèo khuyết tật	5.616.000	Hộ nghèo khuyết tật	333.300	5.949.300	
	43	Ma Thị Thương	Hộ nghèo khuyết tật	5.616.000	Hộ nghèo khuyết tật	333.300	5.949.300	
	44	Ma Thị Quyên	Hộ nghèo khuyết tật	5.616.000	Hộ nghèo khuyết tật	333.300	5.949.300	
	45	Thào Thị Ly	Hộ nghèo khuyết tật	5.616.000	Hộ nghèo khuyết tật	333.300	5.949.300	
18		Trường PTDTBT TH số 2 TT Phong Hải		18.720.000		1.110.000	19.830.000	
	46	Phản Quốc Việt	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	47	Trần Hoài Anh	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
19		Trường TH số 3 xã Thái Niên		9.360.000		555.000	9.915.000	
	48	Thào Thị Sa	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
20		Trường TH số 3 xã Phú Nhuận		28.080.000		1.665.000	29.745.000	
	49	Hoàng Thị Khánh	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	50	Tần Thị Phương	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	51	Lư Văn Hiến	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
21		Trường TH số 2 xã Phú Nhuận		46.800.000		2.775.000	49.575.000	
	52	Trần Văn Quyền	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	53	Trần Thanh Tâm	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	54	Trần Văn Cương	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	55	Triệu Ông Nhị	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	56	Phùng Thừa Tiến	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
15	42	TRUNG HỌC CƠ SỞ		393.120.000		23.310.000	416.430.000	
1		Trường THCS Sơn Hà		46.800.000		2.775.000	49.575.000	
	1	Trương Văn May	Hộ nghèo , khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo , khuyết tật	555.000	9.915.000	

	2	Triệu Thị Hằng	Cận nghèo, khuyết tật	9.360.000	Cận nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
	3	Bàn Thị Quỳnh	Cận nghèo, khuyết tật	9.360.000	Cận nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
	4	Triệu Văn Trung	Hộ nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
	5	Bàn Thị Cúc	Hộ nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
2		Trường THCS số 2 Xuân Quang		9.360.000		555.000	9.915.000	
	6	Nguyễn Thị Hoài	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
3		Trường THCS TT Tăng Loỏng		18.720.000		1.110.000	19.830.000	
	7	Chảo Mùi Náy	Hộ Nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ Nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	8	Chảo Ông San	Hộ Nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ Nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
4		Trường TH&THCS xã Thái Niên		9.360.000		555.000	9.915.000	
	9	Hoàng Thủy Tiên	Hộ Nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ Nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
5		Trường THCS xã Bản Cầm		46.800.000		2.775.000	49.575.000	
	10	Giàng Văn Chiến	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	11	Lý Bảo Nam	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	12	Nguyễn Thanh Thuỷ	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	13	Lý Thuỷ Chi	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	14	Đinh Thị Xuân	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
6		Trường THCS số 1 xã Gia Phú		28.080.000		1.665.000	29.745.000	
	15	Công Xuân Chiến	Khuyết tật cận nghèo	9.360.000	Khuyết tật cận nghèo	555.000	9.915.000	
	16	Phạm Quốc Khánh	Khuyết tật hộ nghèo	9.360.000	Khuyết tật hộ nghèo	555.000	9.915.000	
	17	Trần Mạnh Thái	Khuyết tật cận nghèo	9.360.000	Khuyết tật cận nghèo	555.000	9.915.000	
7		Trường PTDT BT THCS xã Thái Niên		28.080.000		1.665.000	29.745.000	
	18	Ma Seo Sáng	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	19	Phạm Phương Bắc	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	20	Châu Thị Nhi	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
8		Trường THCS TTNT Phong Hải		46.800.000		2.775.000	49.575.000	

	21	Triệu Hải Đăng	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	22	Sùng Thị Hằng Lam	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	23	Đỗ Thị Tuyết	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	24	Nguyễn Hữu Anh	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	25	Cư Thị Hó	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
9		Trường THCS xã Phong Niên		18.720.000		1.110.000	19.830.000	
	26	Sùng Đình An	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	27	Phạm Bảo An	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
10		Trường THCS số 1 xã Phú Nhuận		9.360.000		555.000	9.915.000	
	28	Đặng Văn Bảo	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
11		Trường THCS xã Tri Quang		56.160.000		3.330.000	59.490.000	
	29	Phạm Lan Phương	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	30	Trương Văn Quyết	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	31	Cao Văn Phúc	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	32	Đặng Văn An	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	33	Bàn Thị Thương	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	34	Tráng Thị Hương	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
12		Trường THCS xã Bản Phiệt		9.360.000		555.000	9.915.000	
	35	Vàng Khải Hòa	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
13		Trường THCS số 3 xã Thái Niên		28.080.000		1.665.000	29.745.000	
	36	Đỗ Minh Nguyệt	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	37	Hoàng Chung Hiếu	Hộ cận nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
	38	Lê Khắc Hoàng Hiệp	Hộ nghèo khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo khuyết tật	555.000	9.915.000	
14		Trường THCS số 2 xã Phú Nhuận		28.080.000		1.665.000	29.745.000	
	39	Triệu Ông Cáu	Hộ nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
	40	Lê Huy Hoàng	Hộ cận nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	

	41	Phùng Thừa Xuân Hương	Hộ cận nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	
15		Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bảo Thắng		9.360.000		555.000	9.915.000	
	42	Hoàng Xuân Truyền	Hộ cận nghèo, khuyết tật	9.360.000	Hộ cận nghèo, khuyết tật	555.000	9.915.000	

0

